

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HS-ST

Ngày 25-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thi Thơ

- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

+ Ông Nguyễn Quốc Trị

+ Ông Phan Anh Tính

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thanh Vân – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện

Q.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hoàng Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 10/2018/TLST-HS, ngày 20/6/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXXST-HS, ngày 04/7/2018 đối với bị cáo:

1/ Họ và tên: Phạm B, sinh ngày 30 tháng 8 năm 1985 tại huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm T (chết) và bà Phạm Thị R; bị cáo có vợ tên Phạm Thị A và có 02 con.

Bị cáo được tại ngoại từ giai đoạn điều tra mãi đến nay. Bị cáo có mặt

2/ Họ và tên: Bùi Ngọc H1, sinh ngày 08 tháng 6 năm 1953 tại huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Ngọc L (chết) và bà Nguyễn Thị K1 ; bị cáo có vợ tên Lê Thị L1 và có 05 con.

Bị cáo được tại ngoại từ giai đoạn điều tra mãi đến nay. Bị cáo có mặt

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm B: Ông Nguyễn Xuân Phương là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

- Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân xã E, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Xã E, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; ông Mai Văn T1- Chức vụ: Chủ tịch ủy ban là đại diện theo pháp luật, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt

- Người phiên dịch: Bà Đinh Thị H2, cán bộ Hội phụ nữ thôn Z, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

- Người làm chứng:

+ Đinh Tài V, sinh năm 1973, có mặt

+ Phạm Văn V1, sinh năm 1982, có mặt

+ Lương Văn K2, sinh năm 1972, vắng mặt

Trú tại: Xóm S, thôn K, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi

+ Phạm Văn C1, sinh năm 1981, có mặt

Trú tại: Thôn N, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi

+ Nguyễn Quốc M, sinh năm 1975, có mặt

Trú tại: Tổ 8, phường P, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa; nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Phạm B, sinh năm 1985 (là người đồng bào dân tộc thiểu số H're, làm nghề nông, sinh sống ở xóm S, thôn K, xã H, huyện Q) với ông Bùi Ngọc H1, sinh năm 1953 (ở cùng xóm với B) có quen biết nhau. Biết ông H1 có điều kiện kinh tế nên B đã trao đổi với ông H1 cùng hợp tác phát rừng tại khu vực núi G (địa phận giáp ranh giữa xã H với xã E, huyện Q) để lấy đất trồng cây keo (vì B cho rằng đây là khu vực do cha B là ông Phạm T khi còn sống thường đến khai thác mây, không có người tranh chấp). Ông Bùi Ngọc H1 đồng ý nên ngày 08/3/2017, ông H1 đã soạn thảo hợp đồng hợp tác trồng keo đưa đến nhà để Phạm B ký kết, thực hiện một số nội dung hợp đồng thể hiện “Ông H1 thống nhất phát dọn chung mảnh đất với Phạm B, mỗi bên đầu tư 50% chi phí khi phát dọn đến khi thu hoạch keo; sau khi thu hoạch mỗi bên hưởng ½ số tiền thu được, trường hợp có bên không có vốn đầu tư thì thỏa thuận ăn chia theo lợi nhuận bằng văn bản khác; nếu trường hợp sau khi phát dọn xong mảnh đất, hai bên không hợp tác trồng keo chung thì chia đôi mảnh đất và tự đầu tư, tự thu hoạch”.

Sau khi ký kết hợp đồng, vì khu vực phát dọn có vị trí tiếp giáp với rừng dự án KFW6 và rẫy keo của người khác nên cần xác định ranh giới. Biết anh Phạm Văn C1, sinh năm 1981 (là cán bộ hợp đồng, bán chuyên trách nông lâm của UBND xã H) và anh Đinh Tài V, sinh năm 1975 (ở cùng xóm và là thành viên tổ bảo vệ rừng thôn K) đều là những người trực tiếp tham gia thực hiện dự án KFW6 tại khu vực núi G vào những năm 2007, 2008; nên ông Bùi Ngọc H1 đã gặp, nhờ anh C1, anh V lên thực địa kiểm tra, xác định giúp ranh giới giữa thửa đất hợp đồng phát dọn cùng Phạm B với rừng dự án KFW6 và anh C1, anh V đồng ý. Riêng anh V khi đi có trao

đổi với ông H1, nội dung “Liên quan đến đất rừng muốn phát dọn thì phải xin giấy phép”.

Vào ngày 06/5/2017, ông Bùi Ngọc H1 cùng Phạm B, Phạm Văn C1, Đinh Tài V và Phạm Văn V1, sinh năm 1982 (ở xóm S, Thôn K, xã H) lên thực địa tại khu rừng mà Phạm B và Bùi Ngọc H1 ký hợp đồng phát dọn trồng keo để xác định thực địa và kiểm tra xem có nằm trong quy hoạch rừng KFW6 hay không. Sau khi kiểm tra, Phạm Văn C1 đã trao đổi với ông H1 và những người cùng đi một số nội dung như “Diện tích (khu vực ông H1 nhờ kiểm tra) khoảng 03 đến 04 héc ta, nằm trong hay ngoài quy hoạch dự án rừng KFW6 thì chưa xác định được, nhưng nằm trong hay ngoài dự án thì cũng do UBND xã quản lý, không được tự ý phát dọn, chặt phá, nếu tự ý phát dọn, chặt phá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật”. Sau đó, ông H1 tiếp tục gọi điện thoại cho anh C1 để hỏi về diện tích đất rừng nêu trên thì anh C1 trả lời “Khu rừng đó có khả năng nằm trong quy hoạch rừng sản xuất, chú đừng đụng đến”.

Vào khoảng giữa tháng 6 năm 2017, Bùi Ngọc H1 trực tiếp lên thực địa diện tích đất rừng đã hợp đồng phát dọn với Phạm B và cùng Phạm B phát dọn, đồng thời ông H1 đã giao cho B số tiền 14.000.000đ thuê Phạm Văn V2 (Sinh năm 1984); Phạm Văn V3 (Sinh năm 1982) đều ở xóm S, thôn K, xã H và một số người dân tộc thiểu số ở J (không rõ lai lịch cụ thể) dùng rựa chặt phát các loại cây bụi, dây leo, mây, chuối rừng; thuê một số người dân tộc thiểu số tên Đinh K4 (chưa xác định được lai lịch) dùng cưa máy để cắt hạ các cây gỗ lớn và chuẩn bị trồng cây keo lai. Đến ngày 30/6/2017, hạt kiểm lâm huyện Q kiểm tra, phát hiện hành vi chặt phá rừng của Bùi Ngọc H1 và Phạm B nên đã phối hợp với chính quyền địa phương xã E lập biên bản đình chỉ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc, Phạm B đã tự nguyện giao nộp 01 (một) cây rựa cầm tay dùng phát rừng nêu trên, có đặc điểm dài 58cm, có cán làm bằng tre, hình tròn dài 31cm, đường kính 2,5cm. Phần lưỡi bằng kim loại dài 27cm, nơi rộng nhất 3,5cm.

Tại kết luận giám định số: 09/KLGD ngày 11/08/2017 của tổ giám định tư pháp thuộc Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi kết luận như sau:

- Vị trí, diện tích:
- + Vị trí: Thuộc lô 14, khoảnh 7, tiểu khu 298 – Tờ bản đồ kiểm kê rừng huyện Q năm 2016.
- + Diện tích: 35.971m² (Ba mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi một mét vuông). Trong đó: Diện tích đất có rừng: 7.251m² (Bảy ngàn hai trăm năm mươi một mét vuông); Diện tích đất chưa có rừng: 28.720m² (Hai mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi mét vuông).
- Trạng thái rừng: Rừng gỗ tự nhiên núi đất là rừng thường xanh nghèo.
- Chức năng quy hoạch cho lâm nghiệp: Rừng sản xuất.

- Trữ lượng rừng, sản lượng gỗ bị thiệt hại.
- + Tổng trữ lượng rừng bị thiệt hại: 22.9301m².
- + Tổng khối lượng (sản lượng) gỗ bị thiệt hại: 12.6115m².

Tại kết luận định giá ngày 06/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Q kết luận như sau: Trữ lượng gỗ thiệt hại là 114.650.500đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn năm trăm đồng); sản lượng gỗ bị thiệt hại là: 63.057.500 là: 63.057.500đ (Sáu mươi ba triệu không trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Quá trình điều tra bổ sung đã thu giữ máy định vị GPSmap 60CSx và xác định: Dữ liệu đo đạc trích xuất từ máy định vị GPSmap 60CSx có vị trí, diện tích đã đo đạc tại tiểu khu 298 xã E, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 06/5/2017 (thời điểm bị cáo H1 nhờ ông C1, ông V, ông V1 đi kiểm tra thực địa để xác định diện tích chặt phá rừng giữa bị cáo H1 với bị cáo B) cụ thể: Tại bản kết luận giám định số 407/CCKL-KLGĐ, ngày 22/5/2018 kết luận:

+ Vị trí, diện tích đo đạc tại tiểu khu 298 xã E, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi lưu ngày 06/5/2017 tại máy định vị GPSmap 60CSx (mẫu cần giám định) thực hiện bằng phương pháp đo hờ (điểm đầu và điểm cuối không trùng khớp). Diện tích đo đạc ngày 06/5/2017 là 84.780m² (tám mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi met vuông) nằm bao trùm lên vị trí, diện tích đã đo đạc theo kết luận giám định số 09/KLGĐ, ngày 11/8/2017

Cáo trạng số 110/QĐ-VKS, ngày 29/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố các bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 về tội “Hủy hoại rừng” theo khoản 1 Điều 189 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; công văn số 955/VKS-HS, ngày 20/6/2018 về việc giữ nguyên nội dung Cáo trạng.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên thực hành quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 phạm tội “Hủy hoại rừng” và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 1 Điều 189, Điểm k, p Khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53, Điều 28, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo Phạm B từ 18 đến 21 tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách theo quy định pháp luật.

Áp dụng Khoản 1 Điều 189, Điểm b, p Khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53, Điều 28, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo Bùi Ngọc H1 từ 18 đến 21 tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách theo quy định pháp luật.

- Về phần dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Phạm B và bị cáo Bùi Ngọc H1 phải liên đới bồi thường thiệt hại cho UBND xã E theo quy định pháp luật.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu tiêu hủy 01 cây rựa của bị cáo Phạm B.

Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo Phạm B trình bày: Bị cáo Phạm B thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và phạm tội do trình độ lạc hậu; bị cáo thuộc diện hộ nghèo, là lao động chính trong gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 189; điểm h, k, p Khoản 1 Khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm B 12 tháng tù cho hưởng án treo.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên buộc bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình điều tra, điều tra bổ sung, truy tố; điều tra viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 37 Bộ luật Tố tụng hình sự; kiểm sát viên thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng gì của điều tra viên, kiểm sát viên. Do đó, trình tự, thủ tục tố tụng trong vụ án là phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung vụ án. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; đủ khả năng hiểu biết và điều khiển hành vi của bị cáo. Vào ngày 08/3/2017 giữa bị cáo Phạm B với bị cáo Bùi Ngọc H1 tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác trồng keo trên phần diện tích đất rừng; loại rừng sản xuất ở lô 14, khoảnh 7, tiểu khu 298 thuộc địa phận xã E, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi ký kết hợp đồng thì ngày 06/5/2017 Bùi Ngọc H1 đã trực tiếp đi kiểm tra thực địa cùng với một số người mà bị cáo H1 nhờ nhằm xác định vị trí, ranh giới phần diện tích đất rừng thỏa thuận với bị cáo Phạm B để thực hiện hành vi đầu tư tiền cho bị cáo Phạm B tiến hành phát dọn để lấy diện tích trồng keo. Đến khoảng giữa tháng 6/2017 thì Bùi Ngọc H1 và Phạm B tiến hành chặt phá, phát dọn để trồng keo với tổng diện tích 35.971m² (Ba mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi một mét vuông). Cụ thể: Vị trí thuộc lô 14, khoảnh 7, tiểu khu 298— Tờ bản đồ kiểm kê rừng huyện Q năm 2016. Trạng thái rừng: Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo. Chức năng quy hoạch cho lâm nghiệp: Rừng sản xuất. Trữ lượng rừng, sản lượng gỗ bị thiệt hại. Tổng trữ lượng rừng bị thiệt hại: 22.9301m³. Tổng khối lượng (sản lượng) gỗ bị thiệt hại: 12.6115m³. Tổng giá trị thiệt hại mà Hội đồng định giá tài sản kết luận giá

trị thiệt hại là: Trữ lượng gỗ thiệt hại là 114.650.500đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn năm trăm đồng); sản lượng gỗ bị thiệt hại là: 63.057.500 là: 63.057.500đ (Sáu mươi ba triệu không trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Hành vi trên của bị cáo đã vi phạm vào điểm b khoản 5 Điều 20 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản và điểm a tiểu mục 3.4 mục 3 chương IV Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 08/3/2007 hướng dẫn áp dụng một số điều tra của Bộ luật Hình sự về các tội trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

[2.1] Xét lời khai nại của bị cáo Bùi Ngọc H1 khai nại rằng bản thân bị cáo vi phạm với lỗi vô ý vì bản thân bị cáo không biết phần diện tích đất trên có đất rừng và không biết phần diện tích đất có cây rừng tự nhiên nên đã nhờ người kiểm tra cụ thể thực địa để xác định có phải là đất rừng nằm trong dự án KFW6 không. Tuy nhiên, quá trình điều tra bổ sung bị cáo khai nhận rằng toàn bộ phần diện tích đất rừng mà bị cáo Phạm B đã chặt phá đúng là phần diện tích nằm trong thỏa thuận giữa bị cáo với bị cáo B. Bị cáo biết được là do có nhờ ông C1, ông V, ông V1 cùng với bị cáo, bị cáo B đi thực địa và đo phân ranh vào ngày 06/5/2017 nên bị cáo biết chính xác diện tích. Lời khai trên phù hợp với dữ liệu và kết luận giám định trong máy định vị GPS mà ông C1 sử dụng để xác định phân ranh mà Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập được trong quá trình điều tra bổ sung; phù hợp với kết luận giám định số 407/CKKL-KLGD, ngày 22/5/2018 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định bị cáo H1 biết rõ toàn bộ phần diện tích mà bị cáo B chặt phá là toàn bộ diện tích đã thỏa thuận giữa bị cáo B với bị cáo H1. Mặt khác, quá trình điều tra ông Lương Văn K2 có lời khai xác định khi bị cáo H1 hỏi ý định thuê phát rẫy thì ông K2 có nói với bị cáo H1: "...bữa này làm gì có rừng mới nữa mà phát, coi chừng đụng vào rừng là ở tù đó..." (BL 398); đồng thời quá trình điều tra ông C1, ông V, ông V1 đều cho rằng bị cáo Bùi Ngọc H1 có biết nguồn gốc trên là đất rừng vì khi đi kiểm tra thực địa đã nói cụ thể cho bị cáo H1 biết về đất rừng. Quá trình điều tra bị cáo H1 cũng thừa nhận "Bị cáo chỉ biết B có thuê một người dùng cưa máy cưa hạ cây gỗ lớn trong diện tích đất mà tôi và Phạm B hợp đồng phát dọn trồng keo." (BL423).

Từ những phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận lời khai nại của bị cáo là không có cơ sở; không phù hợp với nhận định trên nên lời khai nại của bị cáo H1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Hội đồng xét xử xác định Cáo trạng truy tố hai bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng luật. Do đó, có đủ cơ sở kết luận các bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 phạm tội "Hủy hoại rừng"; tội phạm và hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 189 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14;

Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.3] Đây là vụ án đồng phạm mang tính giản đơn. Trong đó cả hai bị cáo đều là người thực hiện hành vi phạm tội.

[2.4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[2.5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn; bản thân bị cáo B có thái độ ăn năn hối cải, bị cáo là người dân tộc thiểu số, phạm tội do trình độ lạc hậu và hoàn cảnh gia đình thuộc diện hộ cận nghèo; bị cáo H1 bản thân có cha ruột là người có công với cách mạng, bị cáo đã tự nguyện nộp 5.000.000đ để khắc phục một phần hậu quả. Do đó, cần áp dụng Điểm k, p Khoản 1 Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 khi xét xử đối với bị cáo B và cần áp dụng Điểm b, p Khoản 1 Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 khi xét xử đối với bị cáo H1.

[2.6] Hội đồng xét xử cũng xét thấy: Các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 46, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng nên không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội mà áp dụng Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 cho các bị cáo hưởng án treo; giao các bị cáo về cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[3] Về phần dân sự: Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn dân sự có đơn xin xét xử vắng mặt và có đề nghị các bị cáo phải tự khắc phục hậu quả bằng cách trồng lại cây bản địa trên toàn bộ diện tích đất rừng đã chặt phá chứ không yêu cầu bồi thường thiệt hại; các bị cáo đồng ý, thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo và nguyên đơn dân sự về việc các bị cáo tự nguyện trồng lại cây bản địa trên toàn bộ diện tích đất rừng đã chặt phá.

Đối với số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mà bị cáo Bùi Ngọc H1 đã tự nguyện nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Q để bồi thường khắc phục một phần hậu quả theo biên lai thu tiền số 09135, ngày 12/02/2018; bị cáo và nguyên đơn dân sự thống nhất ngoài việc bị cáo cùng với bị cáo Phạm B thực hiện trồng lại cây bản địa trên toàn bộ diện tích đất rừng đã chặt phá thì bị cáo tự nguyện nộp 5.000.000đ trên để khắc phục thêm một phần hậu quả nên ghi nhận sự thỏa thuận này và giao số tiền 5.000.000đ này cho UBND xã E.

[4] Về xử lý vật chứng: Đối với một cây rựa cầm tay dài 58cm, có cán làm bằng tre, hình tròn dài 31cm, đường kính 2,5cm. Phần lưỡi bằng kim loại dài 27cm, nơi rộng nhất 3,5cm. Tình trạng đã qua sử dụng. Đây là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội hiện không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[5] Xét nội dung bản cáo trạng đề cập đến việc "...Bùi Ngọc H1 trực tiếp lên thực địa diện tích đất rừng đã hợp đồng phát dọn với Phạm B và cùng Phạm B,

Phạm Thị A (vợ B) phát dọn...” là chưa có cơ sở vì tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đều thể hiện bà Phạm Thị A không biết gì đến việc thỏa thuận giữa bị cáo B với bị cáo H1 về việc hủy hoại rừng; đồng thời việc bà A đi phát dọn là theo yêu cầu của bị cáo Phạm B tương tự như Phạm Văn V2, Phạm Văn V3, Đinh K4 và một số người dân tộc thiểu số ở J mà bị cáo Phạm B thuê phát dọn chứ không phải bà cùng với bị cáo H1, bị cáo B đi chặt phá rừng. Do đó, có cơ sở xác định bà Phạm Thị A, Phạm Văn V2, Phạm Văn V3, Đinh K4 và một số người dân tộc thiểu số ở J là những người làm công cho bị cáo B chứ không phải là những người thỏa thuận hợp tác cùng với hai bị cáo trên thực hiện hành vi chặt phá rừng. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Q không xử lý là phù hợp với quy định pháp luật.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về hình phạt, dân sự và xử lý vật chứng là phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với lời đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Phạm B: Đề nghị áp dụng điểm h Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự là không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bị cáo Phạm B thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn tiền án phí cho bị cáo Phạm B. Bị cáo Bùi Ngọc H1 phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 189; Điểm k, p Khoản 1 Khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53, Điều 60, Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14; Nghị Quyết số 326/2016UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đối với bị cáo Phạm B.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 189; Điểm b, p Khoản 1 Khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14; Nghị Quyết số 326/2016UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đối với bị cáo Bùi Ngọc H1.

1- Tuyên bố: Các bị cáo Phạm B, Bùi Ngọc H1 phạm tội “Hủy hoại rừng”.

2- Xử phạt bị cáo Phạm B 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2018).

3- Xử phạt bị cáo Bùi Ngọc H1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2018).

Giao các bị cáo về cho UBND xã H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4- Về phần dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo và nguyên đơn dân sự về việc các bị cáo phải có nghĩa vụ thực hiện trồng lại cây bản địa trên toàn bộ diện tích đất rừng đã chặt phá.

Giao cho UBND xã E số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mà bị cáo Bùi Ngọc H1 đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Q theo biên lai thu tiền số 09135, ngày 12/02/2018.

5- Về xử lý vật chứng:

Tịch thu tiêu hủy: Một cây rựa cầm tay dài 58cm, có cán làm bằng tre, hình tròn dài 31cm, đường kính 2,5cm. Phần lưỡi bằng kim loại dài 27cm, nơi rộng nhất 3,5cm. Tình trạng đã qua sử dụng.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/01/2018 giữa công an với Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

6- Về án phí: Miễn nộp tiền án phí cho bị cáo Phạm B. Buộc bị cáo Bùi Ngọc H1 phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Bị cáo, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan việc bồi thường thiệt hại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện;
- Công an huyện Q;
- Chi cục THADS huyện;
- Sở tư pháp;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thi Thơ